

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 15/2025/KDTM-ST
Ngày: 25-4-2025
V/v Tranh chấp hợp đồng
thi công

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Nga.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Hồng Thanh;
2. Ông Phan Chí Thiện;

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Cẩm Thơ – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Thủy – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 4 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 99/2024/KDTM-ST ngày 29 tháng 8 năm 2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng thi công” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 16/2025/QĐXXST-KDTM ngày 14/3/2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty A; trụ sở: Số A, đường V, Khu phố 6, phường Đ, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp cho nguyên đơn:

1.1. Bà Trần Thị Hồng Ph, sinh năm 1992; địa chỉ: Thôn B, xã P, huyện L, tỉnh Lâm Đồng, vắng mặt;

1.2. Bà Phạm Thị Thu Th, sinh năm 1996; địa chỉ: Tổ C, Khu phố 3, phường N, thành phố Q, tỉnh Bình Định, có mặt.

2. Bị đơn: Công ty B; trụ sở: Số D, đường H, Tổ 68, Khu phố 7, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp cho bị đơn: Ông Trần Hữu Q, sinh năm 1974; địa chỉ: Số F, đường H, Tổ 60, Khu phố 7, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương là người đại diện theo pháp luật, có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Công ty C; trụ sở: Đường D2, cụm C, xã N, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện hợp pháp cho Công ty C: Bà Trương Thị Thiên H, sinh năm 1997; địa chỉ: Số G, T, phường V, Quận J, Thành phố Hồ Chí Minh, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn và đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:*

Ngày 11/6/2020, Công ty A (sau đây gọi tắt là “Công ty A”) và Công ty B (sau đây gọi tắt là “Công ty B”) ký kết Hợp đồng kinh tế số 01/2020/HĐ/VP-NT.

Nội dung thỏa thuận tại Hợp đồng kinh tế số 01/2020/HĐ/VP-NT: Công ty A là bên cung cấp toàn bộ vật tư và thi công hoàn thiện, nghiệm thu hệ thống phòng cháy chữa cháy với cơ quan chức năng hạng mục “Thi công hệ thống pccc, báo cháy, chống sét cho nhà xưởng, dự án: Công ty C, tại địa điểm: TĐS 127, TĐĐ số 12, ấp 3, xã Trừ Văn Thố, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.” Thời hạn thi công: Theo tiến độ chung của Công ty B. Giá trị hợp đồng: 1.315.393.200 đồng (Một tỷ, ba trăm mười lăm triệu, ba trăm chín mươi ba ngàn, hai trăm đồng), đã bao gồm 10% thuế giá trị gia tăng. Khối lượng công việc thỏa thuận là khối lượng khoán gọn, không phát sinh tăng hoặc giảm nếu không có thay đổi thiết kế và được Công ty B phê duyệt. Về thời hạn thanh toán: Đợt 1: 30% giá trị Hợp đồng, sau khi ký kết Hợp đồng kinh tế số 01/2020/HĐ/VP-NT, tương ứng số tiền là: $(1.315.393.200 \text{ đồng} \times 30\%) = 394.617.960 \text{ đồng}$ (Ba trăm chín mươi bốn triệu sáu trăm mười bảy nghìn chín trăm sáu mươi đồng); Đợt 2: Thanh toán 40% giá trị hợp đồng trong vòng 07 ngày, sau khi Công ty A thi công hoàn thành 80% khối lượng trong hợp đồng; tương ứng số tiền phải thanh toán là: $(1.315.393.200 \text{ đồng} \times 40\%) = 526.157.280 \text{ đồng}$ (Năm trăm hai mươi sáu triệu một trăm năm mươi bảy nghìn hai trăm tám mươi đồng); Đợt 3: Trong vòng 10 ngày kể từ ngày Công ty A hoàn tất công việc, nghiệm thu bàn giao công trình thì hai bên tiến hành quyết toán, thanh lý hợp đồng; Công ty B thanh toán 100% giá trị hợp đồng (bao gồm thuế GTGT) sau khi đã khấu trừ toàn bộ giá trị đã thanh toán, tạm ứng trước đó. Hình thức thanh toán: Chuyển khoản

- Về thời gian bảo hành: 12 tháng tính từ ngày cơ quan Công an PCCC tỉnh Bình Dương xác nhận nghiệm thu hệ thống PCCC cho công trình.

- Về cơ sở để tiến hành thanh lý hợp đồng gồm: Bản thanh lý Hợp đồng; Tài liệu nghiệm thu hoàn thành và bàn giao hạng mục công việc đưa vào sử dụng; Bảng giá trị quyết toán hạng mục công việc hoàn thành của Bên B, Hóa đơn giá trị gia tăng.

Sau khi ký kết Hợp đồng, Công ty A đã tiến hành thi công, hoàn thành công việc theo đúng bản vẽ được thẩm duyệt phòng cháy chữa cháy, đúng tiến độ thi công thỏa thuận tại Hợp đồng kinh tế số 01/2020/HĐ/VP-NT và được Công ty B cùng đại diện chủ đầu tư là Công ty C xác nhận tại Hồ sơ nghiệm thu hệ thống phòng cháy chữa cháy lập ngày 27/7/2020. Các công trình thi công theo công việc thỏa thuận đã được cơ quan có thẩm quyền (Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH - Công an tỉnh Bình Dương) kiểm tra nghiệm thu và cấp Giấy nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy số 549/PC07-CTPC ngày 09/9/2020. Ngày 02/10/2020, Công ty A đã bàn giao Giấy nghiệm thu hệ thống PCCC số 549/PC07-CTPC và Biên bản kiểm tra nghiệm thu về PC&CC cho Công ty B.

Theo thỏa thuận tại khoản 5.3 Điều 5 Hợp đồng kinh tế đã ký kết, thời hạn bảo hành công trình mà Công ty A thi công, thực hiện là 12 tháng tính từ ngày cơ quan có thẩm quyền xác nhận nghiệm thu PCCC cho công trình, tức là thời hạn bảo hành được

tính từ ngày 09/9/2020 đến hết ngày 08/9/2021. Ngày 10/9/2021, Công ty B đã xác nhận việc hoàn thành thời hạn bảo hành của Công ty A với công trình phòng cháy chữa cháy tại nhà xưởng Công ty C.

Về việc thanh toán hợp đồng của Công ty B:

- Đối với số tiền thanh toán đợt 1: Công ty B chỉ mới tạm ứng số tiền là 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng) theo Chứng từ giao dịch tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ngày 22/6/2020;

- Đối với số tiền thanh toán đợt 2: Công ty B chưa tiến hành thanh toán. Tuy nhiên, do thời gian thi công hoàn thành công trình tương đối ngắn nên Công ty A đồng ý cho Công ty B thanh toán toàn bộ giá trị Hợp đồng còn lại (số tiền tạm ứng đợt 1 còn thiếu, số tiền thanh toán đợt 2 và số tiền thanh toán đợt 3) vào Đợt thanh toán lần 3 khi Công ty A hoàn thành công việc. Các bên thống nhất hóa đơn giá trị gia tăng sẽ xuất chung một lần cho tổng giá trị hợp đồng khi các bên hoàn thành công việc, nghĩa vụ thỏa thuận tại Hợp đồng, việc thỏa thuận vừa nêu trên các bên không lập thành văn bản.

- Ngày 09/9/2020, Công ty A đã hoàn thành công việc thỏa thuận với kết quả là Giấy nghiệm thu về phòng cháy, chữa cháy số 549/PC07-CTPC ngày 09/9/2020 của cơ quan có thẩm quyền cấp. Công ty A đã tiến hành bàn giao công trình và toàn bộ giấy tờ liên quan cho Công ty B theo Biên bản bàn giao ngày 02/10/2020.

- Ngày 05/02/2021, Công ty A đã xuất hóa đơn GTGT số 0000043, ký hiệu NT/20E, mẫu số 01GTKT0/001 cho Công ty B.

- Cùng ngày 05/02/2021, người đại diện theo pháp luật Công ty B là ông Trần Hữu Quốc có chụp gửi qua zalo cho người đại diện theo pháp luật của Công ty A là ông Trần Thế Tân hình ảnh Giấy ủy nhiệm chi đã ký tên, đóng dấu của Công ty B thanh toán toàn bộ số tiền 1.015.393.200 đồng còn lại; nhưng thực tế Công ty B không liên hệ ngân hàng thực hiện việc thanh toán.

- Ngày 09/02/2021, Công ty Vĩnh Phát chuyển khoản thanh toán cho Công ty A số tiền là 515.393.200 đồng (Năm trăm mười lăm triệu ba trăm chín mươi ba nghìn hai trăm đồng).

- Sau đó, Công ty A cũng nhiều lần liên hệ (trực tiếp và gián tiếp qua điện thoại) để yêu cầu Công ty B tiến hành thanh quyết toán Hợp đồng và yêu cầu thanh toán phần giá trị Hợp đồng còn lại là 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng) nhưng Công ty B hứa hẹn (qua tin nhắn zalo), không thực hiện, không thanh toán giá trị hợp đồng còn lại cho Công ty A.

- Sau khi hết thời hạn bảo hành (từ ngày 09/9/2021), Công ty A không còn bất kỳ nghĩa vụ gì theo Hợp đồng kinh tế số 01/2020/HĐ/VP-NT với Công ty B. Do đó, Công ty A không cần phải cung cấp chứng thư bảo lãnh bản gốc của ngân hàng cho Công ty B trong hồ sơ thanh quyết toán đợt 3 và Công ty B phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán toàn bộ giá trị Hợp đồng còn lại là 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng) cho Công ty A trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày 09/9/2021 (tức là từ ngày 10/9/2021 đến hết ngày 19/9/2021).

- Công ty Vĩnh Tân đã tiếp tục nhiều lần liên hệ Công ty B yêu cầu thanh lý hợp đồng, thanh toán toàn bộ số tiền còn lại cho Công ty A nhưng Công ty B không thực hiện.

- Ngày 16/11/2023, Công ty A lần nữa liên hệ đối chiếu công nợ và đề nghị Công ty B xác nhận, thực hiện việc thanh toán nhưng Công ty B.Q.H không đồng ý xác nhận, không thực hiện việc thanh toán giá trị còn lại của Hợp đồng kinh tế số 01/2020/HĐ/VP-NT.

Việc vi phạm nghĩa vụ thanh toán của Công ty B là vi phạm nghiêm trọng Hợp đồng kinh tế số 01/2020/HĐ/VP-NT ngày 11/6/2020, gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền, lợi ích hợp pháp của Công ty A.

Vì vậy, Công ty A yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương buộc Công ty B phải thanh toán cho Công ty A các nghĩa vụ như sau:

1. Thanh toán toàn bộ giá trị còn lại của Hợp đồng Hợp đồng kinh tế số 01/2020/HĐ/VP-NT ngày 11/6/2020 mà Công ty B chưa thanh toán là: 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng);

2. Thanh toán số tiền lãi phát sinh do chậm thanh toán đối với giá trị còn lại của Hợp đồng kinh tế số 01/2020/HĐ/VP-NT ngày 11/6/2020 mà Công ty B chưa thanh toán tính từ ngày 10/9/2021 đến thời điểm Tòa án có thẩm quyền xét xử sơ thẩm vụ án (tạm tính là ngày 31/10/2024): $[500.000.000 \text{ đồng} \times 10\%/năm/365 \text{ ngày} \times 1.148 \text{ ngày}] = 157.260.273 \text{ đồng}$ (Một trăm năm mươi bảy triệu hai trăm sáu mươi nghìn hai trăm bảy mươi ba đồng).

Bị đơn Công ty B đã được tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, triệu tập tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hoà giải nhưng Công ty B không đến Tòa án làm việc và không gửi văn bản trình bày ý kiến trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không có đơn yêu cầu phản tố đối với nguyên đơn và cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì cho Tòa án.

****Tại phiên tòa:***

- Đại diện nguyên đơn trình bày: Yêu cầu Công ty B thanh toán giá trị còn lại của Hợp đồng Hợp đồng kinh tế số 01/2020/HĐ/VP-NT ngày 11/6/2020 mà Công ty B chưa thanh toán là: 500.000.000 đồng và lãi phát sinh do chậm thanh toán đối với số tiền 500.000.000 đồng theo mức lãi suất 10%/ năm tính từ ngày 20/9/2021 đến thời điểm Tòa án xét xử sơ thẩm vụ án (ngày 25/4/2025) là $500.000.000 \text{ đồng} \times 10\%/năm \times 1.314 \text{ ngày} = 180.000.000 \text{ đồng}$.

- Người đại diện hợp pháp cho bị đơn Công ty B trình bày: Công ty B đồng ý trả cho Công ty TNHH Nhất Tân số tiền còn nợ là 500.000.000 đồng và xin được trả sau 04 tháng kể từ ngày 02/5/2025. Hiện nay Công ty đang rất khó khăn nên xin nguyên đơn miễn phần lãi chậm thanh toán, trường hợp nguyên đơn không đồng ý giảm lãi cho bị đơn thì yêu cầu Hội đồng xét xử căn cứ theo quy định của pháp luật để xem xét mức lãi suất.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

- Về quan hệ tranh chấp: Tranh chấp giữa hai bên là tranh chấp giữa các pháp nhân có đăng ký kinh doanh và đều có mục đích lợi nhuận nên đây là tranh chấp kinh doanh thương mại. Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn thanh toán tiền còn thiếu từ hợp đồng thi công và tiền lãi chậm thanh toán nên việc Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một xác định quan hệ tranh chấp của vụ án “Tranh chấp hợp đồng thi công” là đúng quy định tại khoản 1 Điều 30 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về thẩm quyền thụ lý, giải quyết: Công ty B có địa chỉ trụ sở tại số D, đường H,

Tổ 68, Khu phố 7, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương nên vụ án thuộc thẩm quyền thụ lý, giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, thư ký và Hội đồng xét xử: Thẩm phán đã tiến hành hòa giải, thu thập chứng cứ, tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, tổng đạt các văn bản tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

- Nguyên đơn đã chấp hành đúng, đầy đủ các quyền và nghĩa vụ được quy định tại các điều 70, 71 của Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã chấp hành không đúng, không đầy đủ các quyền và nghĩa vụ được quy định tại các điều 70, 72, 73 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Căn cứ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Nguyên đơn Công ty A khởi kiện yêu cầu Công ty B thanh toán giá trị còn lại của Hợp đồng kinh tế số 01/2020/HĐ/VP-NT ngày 11/6/2020 là: 500.000.000 đồng và lãi phát sinh do chậm thanh toán đối với số tiền 500.000.000 đồng theo mức lãi suất 10%/ năm tính từ ngày 20/9/2021 đến thời điểm Tòa án xét xử sơ thẩm vụ án. Từ nội dung tranh chấp nêu trên, Hội đồng xét xử xác định đây là vụ án “Tranh chấp hợp đồng thi công”.

[1.2]. Về thẩm quyền: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc tranh chấp hợp đồng thi công là loại việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 30 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn Công ty B có trụ sở tại phường Phú Lợi, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương. Căn cứ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

[2]. Về nội dung tranh chấp:

[2.1] Ngày 11/6/2020, Công ty B và Công ty A ký kết Hợp đồng kinh tế số 01/2020/HĐ/VP-NT. Theo Hợp đồng kinh tế số 01/2020/HĐ/VP-NT, hai bên thỏa thuận: Công ty B đồng ý giao cho Công ty A thi công hệ thống PCCC, hệ thống báo cháy, hệ thống chống sét đối với công trình nhà xưởng sản xuất của Công ty C tại địa điểm: TĐS 127, TBĐ số 12, ấp 3, xã Trừ Văn Thố, huyện Bàu Bàng tỉnh Bình Dương do Công ty B là nhà thầu xây dựng với giá trị hợp đồng trọn gói là 1.313 191.200 đồng đã bao gồm 10% thuế giá trị gia tăng. Xét thấy, Hợp đồng kinh tế số 01/2020/HĐ/VP-NT được giao kết tự nguyện, nội dung thỏa thuận không vi phạm điều cấm, không trái đạo đức xã hội và phù hợp quy định pháp luật nên phát sinh hiệu lực thi hành đối với các bên.

[2.2] Ngày 27/7/2020, giữa Công ty C, Công ty B và Công ty A đã ký hồ sơ

nghiệm thu đối với các hạng mục công trình do Công ty A thi công. Các bên thống nhất xác nhận các hạng mục hệ thống PCCC, hệ thống báo cháy, hệ thống chống sét đối với công trình nhà xưởng sản xuất của Công ty C đã được Công ty A thi công theo đúng bản vẽ về phòng cháy và chữa cháy đã được Phòng cảnh sát PCCC và CNCH-Công an tỉnh Bình Dương thẩm duyệt và đưa các hệ thống vào sử dụng. Ngày 09/9/2020, Phòng cảnh sát PCCC&CNCH - Công an tỉnh Bình Dương đã có văn bản số 549/PC07-CTPC chấp thuận kết quả nghiệm thu về phòng cháy chữa cháy của Công ty C. Như vậy, Công ty A đã thực hiện đúng nghĩa vụ thi công công trình của mình theo quy định tại hợp đồng.

[2.3] Theo nguyên đơn quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty B đã thanh toán cho Công ty A số tiền 815.393.200 đồng và còn nợ lại số tiền 500.000.000 đồng đến nay chưa thanh toán nên khởi kiện yêu cầu Công ty B thanh toán số tiền công nợ còn chưa thanh toán. Để chứng minh cho việc Công ty B còn nợ số tiền 500.000.000 đồng, Công ty A đã giao nộp cho Tòa án chứng từ thanh toán số tiền 815.393.200 đồng và sao kê ngân hàng toàn bộ số tiền bị đơn đã thanh toán. Công ty B đồng ý thanh toán cho nguyên đơn số tiền còn nợ là 500.000.000 đồng, đây là sự tự nguyện của bị đơn nên ghi nhận.

[2.4] Về yêu cầu lãi chậm trả: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lãi chậm thanh toán đối với số tiền 500.000.000 đồng theo mức lãi suất là 10%/năm tính từ ngày 20/9/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm là 180.000.000 đồng. Bị đơn xin được giảm lãi, trường hợp nguyên đơn không đồng ý thì yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét mức lãi suất theo quy định của pháp luật. Xét thấy: Tại điểm 10.2 Điều 10 của Hợp đồng kinh tế số 01/2020/HĐ/VP-NT ngày 11/6/2020 hai bên thỏa thuận: *“Bên A phải thanh toán đúng theo Điều 6. Nếu chậm trễ làm ảnh hưởng đến thời gian thi công thì bên B sẽ không chịu trách nhiệm về thời gian thi công ghi trong hợp đồng và bên A chịu phạt theo lãi suất ngân hàng/ngày/số tiền chậm thanh toán”*. Đến thời điểm hiện nay thời hạn bảo hành công trình đã hết nhưng bị đơn vẫn chưa thực hiện việc thanh toán công nợ còn thiếu cho nguyên đơn là vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên căn cứ Điều 306 Luật thương mại việc nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn thanh toán tiền lãi chậm thanh toán kể từ thời điểm hết thời hạn bảo hành công trình (ngày 20/9/2021) cho đến ngày xét xử sơ thẩm là có cơ sở chấp nhận. Căn cứ Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao ngày 11/01/2019 thì: *“Trường hợp hợp đồng thuộc phạm vi điều chỉnh tại Điều 306 Luật Thương mại năm 2005 thì khi xác định lãi suất chậm trả đối với số tiền chậm trả, Tòa án căn cứ vào mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường của ba ngân hàng có trụ sở trên địa bàn nơi Tòa án đang giải quyết tại thời điểm xét xử sơ thẩm để quyết định mức lãi suất chậm trả”*. Theo Thông báo số 225/TB-BIDV.HCM ngày 02/4/2025 của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam; Công văn số 111/CNBD-TCHC ngày 02/4/2025 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam; Công văn số 774/BDU-KT ngày 20/3/2025 của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam thì mức lãi suất quá hạn trung bình của các ngân hàng là 17%/năm. Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lãi chậm thanh toán theo lãi suất là 10%/năm là thấp hơn mức lãi suất trung bình của ba ngân hàng là có lợi cho bị đơn nên ghi nhận. Bị đơn phải có trách nhiệm trả cho nguyên đơn số tiền lãi chậm thanh toán đối với số tiền 500.000.000 đồng tính từ ngày 20/9/2021 đến ngày 25/4/2025 cụ thể: $500.000.000 \text{ đồng} \times 10\%/\text{năm} \times 03 \text{ năm } 7 \text{ tháng } 05 \text{ ngày} = 179.861.110 \text{ đồng}$.

Từ những phân tích trên có căn cứ chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tổng số tiền mà bị đơn Công ty B phải thanh toán cho Công ty TNHH MTV xây dựng Nhất Tân là 679.861.110 đồng bao gồm tiền nợ gốc là 500.000.0000 đồng và lãi suất là 179.861.110 đồng.

[3] Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát về tố tụng và quan điểm giải quyết vụ án là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[4] Về án phí sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải nộp án phí theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Công ty B phải chịu án phí đối với số tiền 679.861.110 đồng tương đương với án phí là 31.194.444 đồng; Công ty TNHH MTV xây dựng Nhất Tân không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; các điều 147, 227, 228, 235, 254, 266, 267, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;
- Căn cứ các điều 275, 280, 357, 468 của Bộ luật dân sự năm 2015;
- Căn cứ các điều 24, 50, 55, 306 của Luật Thương mại;
- Căn cứ Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;
- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty A đối với bị đơn Công ty B về việc “Tranh chấp hợp đồng thi công”.

Công ty B có trách nhiệm thanh toán cho Công ty A số tiền 679.861.110 đồng bao gồm tiền nợ gốc là 500.000.0000 đồng và lãi suất là 179.861.110 đồng.

Kể từ ngày có đơn thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

2. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

- Công ty B phải chịu số tiền 31.194.444 đồng;
- Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Dầu Một hoàn trả cho Công ty A số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 15.145.000đ (mười lăm triệu một trăm bốn mươi lăm nghìn đồng), theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002339 ngày 14/8/2024.

3. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi

hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

4. Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND Tp. Thủ Dầu Một;
- CCTHADS Tp. Thủ Dầu Một;
- Đương sự;
- Lưu: HSVA, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Thị Nga